

Bản án số: 309/2022/HSST

Ngày: 12-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thanh

Ông Bùi Quang Việt

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Trường

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Bà Huỳnh Thị Lệ Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 433/2022/HSST ngày 14 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2532/2022/HSST-QĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thành H; Sinh ngày 06/6/1966 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Thường trú: 2 N, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành H1 (đã chết) và bà Hồ Thị Thủy N; Có vợ tên Nguyễn Thị Ngọc D và 01 con sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt, tạm giam ngày 30/10/2020 - Có mặt.

Người bào chữa:

Ông Nguyễn Quang H2 là luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành H - Có mặt.

Bị hại

Ông Lê Quang V; Sinh năm 1966

Thường trú: Số B đường số B, Phường I, quận G Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Cổ phần T1.

Địa chỉ: B ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh H3 – chức vụ Giám đốc công ty.
Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Minh H3: Ông Vũ Hồng H4 - chức vụ
Phó giám đốc – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2008, ông Lê Quang V giao dịch xăng, dầu với Công ty cổ phần T1 do ông Phạm Minh H3 làm giám đốc và còn nợ Công ty T1 số tiền 1.128.770.000 đồng. Do bị bệnh phải điều trị, ông V nhờ Nguyễn Thành H thay ông V trả nợ cho Công ty T1, cụ thể:

Ngày 04/11/2011, Ông V giao cho H số tiền 385.000.000 đồng để H trả cho Công ty T1. Sau đó, H không trả và làm giả một phiếu thu của Công ty T1 ghi ngày 14/11/2011 với số tiền thu là 367.805.000 đồng (còn 17.195.000 đồng là chi phí đi lại), có chữ ký của H, có con dấu, chữ ký của ông Phạm Minh H3 - Giám đốc Công ty T1 và đưa lại cho ông V.

Ngày 26/12/2011, V chuyển khoản 50.000.000 đồng vào tài khoản số 06003792389 của H tại Ngân hàng S (Chi nhánh Đ, Quận C). Sau đó, H không trả cho Công ty T1 mà làm giả 01 phiếu thu tiền của Công ty ghi ngày 27/12/2011 với số tiền thu là 50.000.000 đồng, có chữ ký của H, có con dấu, chữ ký của Giám đốc Công ty T1 là ông Phạm Minh H3 và giao lại cho ông V.

Ngày 01/02/2012, ông V chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản 060037923489 của H tại Ngân hàng S1 (Chi nhánh Đ, Quận C). Sau đó, H không trả cho Công ty T1 mà làm giả 01 phiếu thu tiền của Công ty ghi ngày 03/02/2012 với số tiền thu là 50.000.000 đồng, có chữ ký của H, có con dấu, chữ ký của Giám đốc Công ty T1 là ông Phạm Minh H3 và giao lại cho ông V.

Ngày 20/02/2012, ông V chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản 50.000.000 đồng vào tài khoản 060037923489 của H tại Ngân hàng S1 (Chi nhánh Đ, Quận C). Sau đó, H không trả cho Công ty T1 mà làm giả 01 phiếu thu tiền của Công ty ghi ngày 22/02/2012 với số tiền thu là 50.000.000 đồng, có chữ ký của H, có con dấu, chữ ký của Giám đốc Công ty T1 là ông Phạm Minh H3 và giao lại cho ông V

Ngày 08/3/2012, ông V chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản 060037923489 của H tại Ngân hàng S1. Sau đó, H giao lại cho ông V 01 phiếu chuyển tiền của ngân hàng S- Chi nhánh Đ ghi ngày 13/3/2012 với số tiền ghi trong phiếu chuyển tiền là 250.000.000 đồng, nội dung thanh toán “trả tiền hàng hộ ông Lê Quang V”, có chữ ký của Nguyễn Thành H và của đại diện Ngân hàng S- chi nhánh Đ.

Từ ngày 05/4/2012 đến ngày 16/7/2012, ông V chuyển tổng cộng 562.000.000 đồng vào tài khoản số 060037923489 của H tại Ngân hàng S. Sau đó, H đưa lại cho ông V 01 giấy xác nhận quyết toán công nợ của Công ty T1

ghi ngày 25/4/2012 có con dấu, chữ ký của Giám đốc Công ty T1 là ông Phạm Minh H3. Nội dung trong giấy xác nhận quyết toán công nợ được đánh máy vi tính như sau: “Hôm nay ngày 25/4/2012 tại văn phòng Công ty CP T1. Tôi là Phạm Minh H3 – Giám đốc Công ty xác nhận ông Lê Quang V đã hoàn trả đầy đủ số tiền còn thiếu của cá nhân ông V với Công ty CP T1... Mọi thỏa thuận, trách nhiệm giữa hai bên chấm dứt từ giờ phút này”. Ông V có hỏi H tại sao giấy xác nhận quyết toán công nợ của Công ty T1 ghi ngày 25/4/2012 thì H cho biết công ty T1 ghi lùi ngày để quyết toán công nợ cổ phần hóa Công ty.

Sau đó, Công ty T1 thông báo cho ông V chỉ nhận tiền trả nợ được 250.000.000 đồng và giấy xác nhận quyết toán công nợ là giả nên ông V làm đơn tố giác H có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Tại Bản kết luận giám định số 3279/C54B ngày 05/12/2016 của Phân viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận đối với “04 phiếu thu và 01 giấy xác nhận quyết toán công nợ” như sau:

Chữ ký đứng tên Phạm Minh H3 dưới mục “Giám đốc” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Phạm Minh H3 trên tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty cổ phần T1” trên các tài liệu cần giám định là hình dấu được làm giả bằng phương pháp in lưới.

Tại Bản kết luận giám định số 2466/C54B ngày 12/12/2017 của Phân viện khoa học hình sự, Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau:

Chữ ký dưới mục “KT người nộp tiền” trên tài liệu cần giám định 02 “phiếu thu” số 76/11 ngày 14/11/2011 và số 57/12 ngày 27/12/2011 với chữ ký mang tên Nguyễn Thành H trên 02 tài liệu làm mẫu so sánh “Phiếu đăng ký dịch vụ Ngân hàng S” ngày 07/10/2011 và “Ủy nhiệm chi” số 7658 ngày 13/3/2012 là do cùng một người ký ra.

Kết quả xác minh tại Ngân hàng S- Chi nhánh Đ xác định: Ngày 13/3/2012, Nguyễn Thành H có chuyển trả số tiền 250.000.000 đồng cho Công ty T1 thông qua Ngân hàng S tại tỉnh Tiền Giang.

Tại bản cáo trạng số 283/CT-VKS-P2 ngày 28/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thành H về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty CP T1, đại diện ông Vũ Hồng H4 khai: Ông H3 là giám đốc Công ty CP T1 có hoạt động kinh doanh xăng dầu với ông Lê Quang V. Theo văn bản xác nhận nợ ngày 20/11/2011, ông V xác định còn nợ Công ty T1 số tiền 1.128.770.000 đồng. Ông V mới trả nợ số tiền 250.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản từ tài

khoản S 060037923489 mang tên Nguyễn Thành H, Số tiền nợ còn lại chưa thanh toán là 878.770.000 đồng. Ông H3 xác nhận không ký tên, đóng dấu của Công ty CP T1 trên Phiếu thu đề ngày 14/11/2011; 27/12/2011; 03/02/2012; 22/02/2012 và Giấy xác nhận quyết toán Công nợ đề ngày 25/4/2012.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thành H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản cáo trạng đã truy tố. Số tiền chiếm đoạt được bị cáo đã sử dụng để chơi cá độ bóng đá qua mạng và tiêu xài cá nhân hết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong phần tranh luận sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của tội phạm mà bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vẫn giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo Nguyễn Thành H về các tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm a khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành H từ 10 năm đến 12 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; từ 02 năm đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội danh là từ 12 năm đến 15 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2020.

Đối với phần giải quyết dân sự, xử lý vật chứng và các vấn đề khác đề nghị xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thành H không tự bào chữa. Đồng ý với tội danh Viện kiểm sát truy tố, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư Nguyễn Quang H2 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành H trình bày: Đối với tội danh “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do quan điểm của luật sư và nhận thức của bị cáo về tội danh là khác nhau nên luật sư không tham gia bào chữa. Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Luật sư đồng ý về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố. Về mức hình phạt đề nghị xem xét hoàn cảnh phạm tội của bị cáo. Bị cáo không trốn khỏi nơi cư trú, không trốn truy nã, cha mẹ bị cáo bị bệnh nên bị cáo có thường xuyên về nhà chăm nom thể hiện bị cáo không trốn trách nhiệm. Về nhân thân, bị cáo có nhiều bằng khen khi còn công tác tại tập đoàn D1, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã bồi thường một phần hậu quả của bị hại và được bị hại bãi nại. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo đồng ý với bài bào chữa của vị luật sư và không tham gia tranh luận.

Tại cơ quan điều tra, bị hại Lê Quang V xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường số tiền 450.000.000 đồng trong tổng số 878.770.000 đồng chiếm đoạt. Số tiền còn lại ông V không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Lời nói sau cùng: Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Qua thẩm tra xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thành H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa được xác định phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; biên bản tạm giữ tài liệu, đồ vật; biên bản nhận dạng; kết quả xác minh, sao kê tài ngân hàng; phù hợp với nội dung của Kết luận giám định, cùng các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ của vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Thành H và ông Lê Quang V có mối quan hệ quen biết từ năm 2000 khi cả hai làm chung Công ty D2. Năm 2008, ông Lê Quang V hợp tác kinh doanh xăng dầu với Công ty cổ phần T1. Theo xác nhận công nợ của Công ty T1, tính đến ngày 20/11/2011, ông V còn nợ công ty số tiền 1.128.770.000 đồng. Do giai đoạn này, ông V đang nằm viện để điều trị bệnh, do có mâu thuẫn với Công ty T1 không muốn tiếp xúc, làm việc và tin tưởng H nên ông V nhiều lần đưa, chuyển tiền cho H tổng cộng 1.147.000.000 đồng để H thay mặt ông V trả nợ cho Công ty T1, nhưng thực tế H chỉ chuyển trả nợ cho công ty T2 số tiền 250.000.000 đồng qua tài khoản của công ty tại Ngân hàng S, số tiền còn lại H chiếm đoạt cho bản thân, rồi nhờ đối tượng tên T (không rõ lai lịch) làm nhiều phiếu thu, giấy xác nhận quyết toán công nợ giả để hợp thức hóa

việc chiếm đoạt tiền của ông V. Số tiền chiếm đoạt được, H sử dụng hết vào việc đánh bạc bằng hình thức cá độ bóng đá qua mạng Internet. Cụ thể:

Từ đầu tháng 11/2011 đến ngày 14/11/2011, ông V đưa cho H nhiều lần với tổng số tiền mặt 385.000.000 đồng nhưng H không chuyển cho Công ty T1 mà thuê đối tượng T (không rõ lai lịch) làm giả phiếu thu ghi số 76/11 ngày 14/11/2011 của Công ty CP T1 nội dung ông Lê Quang V nộp tiền nợ bán hàng đợt 1 số tiền 367.805.000 đồng.

Từ ngày 26/12/2011 đến ngày 08/3/2012, ông V thực hiện 04 lần chuyển tiền, tổng số tiền 200.000.000 đồng từ tài khoản 060028666341 của ông V đến tài khoản 060037923489 của H mở tại Ngân hàng S-Chi nhánh Đ. Sau từng lần nhận tiền, H tiếp tục thuê đối tượng T làm giả 03 phiếu thu số 57/12 ngày 27/12/2011, số 09/02 ngày 03/02/2012, số 49/02 ngày 22/02/2012 của Công ty CP T1, nội dung ông Lê Quang V nộp tiền nợ bán hàng đợt 2, 3, 4, số tiền thể hiện trên từng phiếu là 50.000.000 đồng.

Từ ngày 05/5/2012 đến ngày 16/7/2012, Ông V chuyển tổng cộng 562.000.000 đồng từ tài khoản số 060028666341 và tài khoản 060049470811 của ông V đến tài khoản 060037923489 của H. H tiếp tục thuê đối tượng T làm giả 01 giấy quyết toán công nợ đề ngày 25/4/2012 nội dung ông Phạm Minh H3-Giám đốc công ty CP T1 xác nhận ông Lê Quang V đã hoàn trả đầy đủ số tiền còn thiếu của ông V với Công ty TMCP T1.

Giải thích việc bị hại Lê Quang V viết giấy đề nghị xác nhận công nợ ngày 20/11/2011 thể hiện bị hại V còn nợ Công ty T1 số tiền 1.128.770.000 đồng và đề nghị được trả trước 367.805.000 đồng, mỗi tháng trả 50.000.000 đồng là mâu thuẫn về mặt thời gian với phiếu thu ghi số 76/11 ngày 14/11/2011. Tại phiên tòa sơ thẩm, H khai thời điểm ông V viết giấy đề nghị xác nhận công nợ có gọi điện hỏi H nhưng H nói chưa kịp chuyển nên ông V mới xác nhận công nợ tạm thời như vậy. Phiếu thu ghi số 76/11 do đối tượng T làm giả, ngày trên phiếu thu do T tự động điền. Đồng thời, H không nhớ thời điểm đưa các phiếu thu, giấy xác nhận quyết toán công nợ cho ông V.

Căn cứ bản Kết luận giám định số 3279/C54B ngày 05/12/2016 của Phân viện Khoa học hình sự, Bộ C xác định chữ ký đứng tên “Phạm Minh H3” dưới mục “Giám đốc” trên 04 phiếu thu đề ngày 14/11/2011; 27/12/2011; 03/02/2012; 22/02/2012 và trên 01 giấy xác nhận quyết toán công nợ đề ngày 24/4/2012 của Công ty CP T1 so với chữ ký đứng tên “Phạm Minh H3” trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra. Hình dấu tròn có nội dung “Công ty cổ phần T1” trên các phiếu thu và Giấy xác nhận quyết toán công nợ nêu trên được làm giả bằng phương pháp in lưới.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 2466/C54B ngày 12/12/2017 của Phân viện Khoa học hình sự, Bộ Công an xác định chữ ký dưới mục “KT Người nộp tiền” trên 02 phiếu thu ngày 14/11/2011 và ngày 27/12/2011 với chữ ký tên Nguyễn Thành H trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thành H đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Xét, hành vi phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm, chiếm đoạt tài sản” của bị cáo thực hiện trước ngày 01/01/2018 là thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có lợi quy định tại Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội xét xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Mặc dù, Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng do bị cáo chỉ thực hiện hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” không có hành vi “Làm giả con dấu của cơ quan tổ chức” nên Hội đồng xét xử chỉ xét xử bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là không có lợi hơn cho người phạm tội nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xét xử bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ, sung năm 2009.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến tính đúng đắn của trong hoạt động quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức; ảnh hưởng xấu đến uy tín và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; gây mất trật tự, trị an xã hội. Bị cáo là người trên 18 tuổi, không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng sau khi nhận tài sản một cách hợp pháp của người khác vì động cơ tư lợi bất chính bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối thuê đối tượng T làm giả 04 Phiếu thu và 01 Giấy xác nhận quyết toán công nợ giả rồi chuyển cho bị hại V để bị hại tin tưởng việc bị cáo đã thanh quyết toán nợ cho Công ty Cổ phần T1 để chiếm đoạt tiền của bị hại. Mặc dù, quá trình điều tra xác định tổng số tiền bị hại chuyển cho bị cáo là 1.147.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của bị hại, xác nhận công nợ của Công ty CP T1, bản án dân sự sơ thẩm số 82/2014/DS-ST của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và bản án số 82/2015/DS-PT ngày 19/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định số tiền bị hại chuyển cho bị cáo để thực hiện việc thanh toán nợ cho Công ty T1 là 1.128.770.000 đồng. Trong đó, ngày 13/02/2012 bị cáo đã chuyển số tiền 250.000.000 đồng vào tài khoản 070001475450 của Công ty T1 mở tại Ngân hàng S nên số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 878.770.000 đồng. Đối với số tiền 18.230.000 đồng, bị cáo, bị hại xác định là tiền chi phí đi lại, xăng xe nên xác định đây là quan hệ dân sự giữa bị cáo và bị hại.

Như vậy, Hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện thuộc trường hợp “phạm tội nhiều lần” của tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tình tiết định

khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nên bị cáo phải chịu hình phạt quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm a khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt nhiều lần, số tiền mỗi lần chiếm đoạt đều trên mức định lượng cơ bản quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên thuộc trường hợp “Phạm tội từ 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trước phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã tác động để gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 450.000.000 đồng và bị hại đã có đơn bãi nại cho bị cáo; ngoài ra, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, quá trình làm việc tại Công ty TNHH D3 có nhiều thành tích trong lao động được Tập đoàn D1 tặng bằng khen các năm 2003, 2004, 2005, 2008, 2009 nên được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[7] Do bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đồng thời, đã bồi thường thiệt hại cho bị hại và bị hại đã có đơn bãi nại nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội danh “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

[8] Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội. Đồng thời áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[8] Về dân sự: Tại phiên tòa bị hại Lê Quang V xác nhận gia đình bị cáo đã bồi hoàn số tiền 450.000.000 đồng trong tổng số 878.770.000 đồng tiền chiếm đoạt. Số tiền còn lại ông V không yêu cầu bị cáo bồi thường, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với yêu cầu của Công ty T1 đề nghị bị hại V trả lại số tiền công nợ 878.770.000 đồng đã được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số: 814/DSST ngày 21/10/2014 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

(Bản án dân sự phúc thẩm số: 82/2015/DS-PT ngày 19/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về xử lý vật chứng:

Đối với 04 phiếu thu đề ngày 14/11/2011, ngày 27/12/2011, ngày 03/02/2012, ngày 22/02/2012 và 01 giấy xác nhận quyết toán công nợ đề ngày 25/4/2012 là nguồn chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, xét cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành H 08 (tám) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội danh là 10 (mười) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2020.

Căn cứ Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 04 phiếu thu đề ngày 14/11/2011, ngày 27/12/2011, ngày 03/02/2012, ngày 22/02/2012 và 01 giấy xác nhận quyết toán công nợ đề ngày 25/4/2012 (bút lục 203-206)

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, đương sự có quyền kháng cáo xin xét xử phúc thẩm. Đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo xin xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS TP. HCM; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Cơ quan điều tra; (1)
- Trại tạm giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Đương sự; (2)
- THA HS; (1)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (21) (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Giang